

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>2,881,136,808,173</b>	<b>2,786,452,860,181</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>51,322,163,191</b>	<b>65,513,443,900</b>
1. Tiền	111		8,202,163,191	27,393,443,900
2. Các khoản tương đương tiền	112		43,120,000,000	38,120,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>12,238,700,012</b>	<b>51,548,700,012</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		12,238,700,012	51,548,700,012
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	V.03	<b>453,762,687,612</b>	<b>390,023,029,967</b>
1. Phải thu khách hàng	131		336,155,668,330	273,661,750,405
2. Trả trước cho người bán	132		75,294,471,052	60,285,374,811
3. Các khoản phải thu khác	135		53,286,787,556	67,050,144,077
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(10,974,239,326)	(10,974,239,326)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.04	<b>2,336,205,010,426</b>	<b>2,245,347,148,559</b>
1. Hàng tồn kho	141		2,345,911,616,420	2,255,053,754,553
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9,706,605,994)	(9,706,605,994)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	V.05	<b>27,608,246,932</b>	<b>34,020,537,743</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,263,762,606	1,582,734,690
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,626,929,068	1,231,710,867
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		6,235,522,021	14,258,800,471
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		18,482,033,237	16,947,291,715
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>722,818,427,499</b>	<b>731,584,077,917</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>507,146,236,838</b>	<b>514,607,366,692</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	382,512,126,548	390,259,605,640
- Nguyên giá	222		550,437,266,975	550,447,363,422
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(167,925,140,427)	(160,187,757,782)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	42,745,034,865	43,035,543,420
- Nguyên giá	228		50,080,622,274	50,080,622,274
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7,335,587,409)	(7,045,078,854)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	81,889,075,426	81,312,217,632
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.09	<b>169,376,357,437</b>	<b>169,624,510,245</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		93,688,231,936	93,936,384,743
2. Đầu tư dài hạn khác	258		88,019,084,766	88,019,084,766
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(12,330,959,264)	(12,330,959,264)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	V.10	<b>46,295,833,223</b>	<b>47,352,200,980</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		43,567,458,479	44,608,518,942
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,518,374,743	1,533,682,038
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,210,000,000	1,210,000,000
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3,603,955,235,671</b>	<b>3,518,036,938,098</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>2,655,915,791,624</b>	<b>2,570,447,529,029</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2,508,873,915,488</b>	<b>2,418,235,135,024</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	1,820,623,010,322	1,859,156,824,212
2. Phải trả người bán	312	V.12	177,309,475,961	119,146,259,513
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	36,897,661,579	48,770,457,639
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	46,944,688,754	56,404,664,722
5. Phải trả người lao động	315	V.14	20,868,678,328	24,262,186,026
6. Chi phí phải trả	316	V.15	227,892,192,436	175,559,423,906
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	V.16	5,478,000,000	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	173,281,458,097	134,728,452,790
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(421,249,988)	206,866,216
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	V.17	<b>147,041,876,135</b>	<b>152,212,394,005</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		1,000,000,000	1,000,000,000
2. Vay và nợ dài hạn	334		118,447,496,842	122,553,837,435
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		(10,500,000)	-
5. Doanh thu chưa thực hiện	338		27,604,879,293	28,658,556,570
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	V.18	<b>854,173,908,923</b>	<b>851,318,854,225</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>854,173,908,923</b>	<b>851,318,854,225</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		735,000,000,000	735,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		99,062,086,764	99,062,086,763
4. Cổ phiếu quỹ	414		(420,631,294)	(420,631,294)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		10,494,752,650	10,494,752,650
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,767,885,040	3,767,885,040
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		8,963,110	8,963,110
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6,260,852,653	3,405,797,956
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>C. Lợi ích cổ đông thiểu số</b>	<b>439</b>		<b>93,865,535,125</b>	<b>96,270,554,844</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3,603,955,235,671</b>	<b>3,518,036,938,098</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: VND

<b>CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	12,506,259,940	12,506,259,940
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	2,684,332,707	2,687,182,707
5. Ngoại tệ các loại	-	-
+ USD	71,214.45	70,603.68
+ EUR	631.46	636.88
+ JPY	-	-
+ CNY	-	-
+ GBP	-	45.00
+ THB	-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

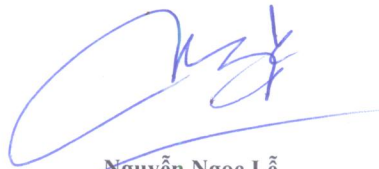
Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Bình Dương, ngày 10 tháng 05 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Đỗ Ngọc Nam

Nguyễn Ngọc Lễ

Võ Trường Thành



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính Quý 1 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay (15 Công ty)	Năm trước (15 Công ty)	Năm nay (15 Công ty)	Năm trước (15 Công ty)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		282,762,822,153	563,727,501,054	282,762,822,153	563,727,501,054
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		2,741,603,897	809,021,266	2,741,603,897	809,021,266
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	280,021,218,256	562,918,479,787	280,021,218,256	562,918,479,787
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	210,708,606,119	489,695,634,255	210,708,606,119	489,695,634,255
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		69,312,612,137	73,222,845,532	69,312,612,137	73,222,845,532
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	3,440,028,755	990,360,773	3,440,028,755	990,360,773
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	47,970,168,626	51,263,857,258	47,970,168,626	51,263,857,258
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		44,701,063,909	50,751,096,217	44,701,063,909	50,751,096,217
8. Chi phí bán hàng	24	VI.23	3,348,089,457	3,549,264,503	3,348,089,457	3,549,264,503
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.24	18,982,040,919	17,189,370,105	18,982,040,919	17,189,370,105
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,452,341,891	2,210,714,439	2,452,341,891	2,210,714,439
11. Thu nhập khác	31	VI.25	3,583,339,256	3,489,962,479	3,583,339,256	3,489,962,479
12. Chi phí khác	32	VI.26	3,637,581,303	3,530,101,007	3,637,581,303	3,530,101,007
13. Lợi nhuận khác	40		(54,242,047)	(40,138,528)	(54,242,047)	(40,138,528)
14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh			(248,152,808)	(201,246,891)	(248,152,808)	(201,246,891)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,149,947,036	1,969,329,020	2,149,947,036	1,969,329,020
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,083,060,172	661,370,930	1,083,060,172	661,370,930
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	19,500,221	0	19,500,221
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1,066,886,864	1,288,457,869	1,066,886,864	1,288,457,869
17. Lợi ích của cổ đông thiểu số			(1,810,953,767)	(367,986,900)	(1,810,953,767)	(367,986,900)
17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ			2,877,840,631	1,656,444,769	2,877,840,631	1,656,444,769
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty mẹ	70	VI.27	39	42	39	42

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Người lập biểu



Đỗ Ngọc Nam

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Lễ

Bình Dương, ngày 10 tháng 05 năm 2014



Tổng Giám Đốc

Võ Trường Thành

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính Quý 1 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
		Năm nay (15 Công ty)	Năm trước (15 Công ty)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu trực tiếp bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	230,158,559,660	390,382,337,619
2. Tiền chi trả cho người bán	02	(263,279,148,089)	(190,535,939,587)
3. Tiền trả cho công nhân viên	03	(40,213,832,245)	(49,345,228,965)
4. Tiền trả lãi vay	04	(7,861,185,501)	(2,854,984,732)
5. Tiền chi nộp thuế và các khoản cho nhà nước	05	(806,413,281)	(562,144,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	183,980,892,259	381,881,410,321
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(125,309,274,301)	(473,745,323,887)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(23,330,401,499)</b>	<b>55,220,126,769</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(200,000,000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	96,111,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	39,810,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(100,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	15,000,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	535,577,114	134,867,720
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>55,441,688,114</b>	<b>(665,132,280)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	99,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(295,185,288)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	149,731,763,090	372,641,612,827
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(196,137,625,565)	(396,477,206,610)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(214,176,882)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(46,306,862,475)</b>	<b>(24,344,955,953)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>	<b>(14,195,575,860)</b>	<b>30,210,038,536</b>
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>	<b>60</b>	<b>65,513,443,900</b>	<b>6,318,406,469</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4,295,151	(172,621,465)
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>	<b>70</b>	<b>51,322,163,191</b>	<b>36,355,823,540</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Người lập biểu



Đỗ Ngọc Nam

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Lễ

Bình Dương, ngày 10 tháng 05 năm 2014

Tổng Giám đốc



Võ Trường Thành

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý I năm 2014

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

---

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18/8/2003 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 11 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3700530696 ngày 22/5/2013 do Phòng Đăng ký Kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là TTF kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2008 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 02 năm 2008.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

#### 2 Tên giao dịch và trụ sở

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Truong Thanh Furniture Corporation. Tên viết tắt: TTFC.

Trụ sở chính đặt tại: Đường DT747, Khu phố 7, Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

#### 3 Lĩnh vực kinh doanh

Trồng trọt, sản xuất, thương mại và dịch vụ.

#### 4 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất đồ mộc;
- Sản xuất gỗ dán, ván mỏng, phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ;
- Mua bán sản phẩm mộc, phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ;
- Sản xuất bao bì;
- Mua bán sản phẩm nông lâm sản;
- Mua bán thủy hải sản;
- Mua bán phân bón;
- Đại lý ký gửi hàng hoá;
- Vận tải hàng hoá đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính Quý 1 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**5 Danh sách các công ty con và công ty liên kết, liên doanh**

**Công ty con**

Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ theo Giấy CNDKKD	Tỷ lệ theo vốn đã góp thực tế
<b>Công ty con trực tiếp</b>				
Công ty CP Trường Thành (Đaklak 1)	Km 86, QL 14, xã Ea Ral, huyện Ea H'leo, tỉnh ĐakLak	30,000,000,000	70.00%	70.00%
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Đaklak 2)	Thôn 05, xã Ea Ral, huyện Ea H'leo, tỉnh ĐakLak	28,000,000,000	70.00%	70.00%
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Bình Dương 2)	KP 7, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	126,239,000,000	64.16%	64.16%
Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (Bình Dương 3)	KP 4, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	56,470,000,000	51.00%	100.00%
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành	35 Quang Trung, phường Thống Nhất, tp Buôn Mê Thuột, tỉnh Đaklak	60,000,000,000	99.33%	99.80%
Công ty CP Trồng Rừng Trường Thành	35 Quang Trung, phường Thống Nhất, tp Buôn Mê Thuột, tỉnh Đaklak	53,191,490,000	41.00%	46.07%
Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành	C8, KCN Hòa Hiệp, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên	40,000,000,000	60.00%	68.52%
Công ty CP Trường Thành Xanh	81 Nguyễn Tất Thành, phường 02, tp Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	100,000,000,000	60.00%	100.00%
Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành	Đào Trinh Nhất, KP 01, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. HCM	25,000,000,000	45.60%	97.50%
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành M'đrăc	Xã Krông jing, huyện M'đrăc, tỉnh ĐakLak	10,000,000,000	70.00%	95.30%
Công ty CP Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Trường Thành - Đak Nông	Thôn 3, xã Nhân Cơ, huyện Đăk R'Lấp, tỉnh Đak Nông	50,000,000,000	97.90%	99.97%
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành Đăknông	204 Trần Hưng Đạo, phường Nghĩa Thành, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đăk nông	60,000,000,000	96.00%	99.44%

**Công ty con gián tiếp**

Công ty CP Nông Lâm Công Nghiệp Trường An	Xã Hòa Tiến, huyện Krông Păk, tỉnh Đaklak	10,000,000,000	50.00%	85.37%
Công ty CP Vật liệu xây dựng Trường Thành - Phước An	107 Lê Duẩn, khối 04, thị trấn Phước An, huyện Krông Păk, tỉnh Đaklak	10,000,000,000	50.00%	51.55%

**Công ty liên kết, liên doanh**

Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ theo Giấy CNDKKD	Tỷ lệ theo vốn đã góp thực tế
Công ty CP Bao bì Trường Thành	19 đường số 11, KP 01, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. HCM	6,500,000,000	23.08%	43.76%
Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI	81 Nguyễn Tất Thành, phường 02, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	7,018,000.00 USD	51.00%	51.00%

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý I năm 2014

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

---

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

### III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

### IV Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo

#### 4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

#### 5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho



# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý I năm 2014

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

#### Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính (thay thế cho Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính).

Riêng đối với một số máy móc sản xuất sản phẩm mộc như máy cưa, máy phay, máy bào... và lò sấy tại Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Daklak 2) được áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng sản xuất.

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
Máy móc thiết bị	04 - 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 14 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Phần mềm tin học	05 - 20 năm

#### Quyền sử dụng đất

Đối với quyền sử dụng đất không thời hạn: Công ty không tính khấu hao

Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn: Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng cụ thể được ghi trên từng giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất.

### 7. Đầu tư tài chính

#### Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý 1 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

---

### Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

### 8. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí khác chờ phân bổ.

### 9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

### 10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 24%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 9,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

### 11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 12. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

### 13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: Công ty trích lập với tỷ lệ 1% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm y tế và xã hội.

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý I năm 2014

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

---

### 14. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

### 15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

### 16. Ghi nhận doanh thu

#### Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá

Khi bán thành phẩm, hàng hoá doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc hàng bán bị trả lại.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu về việc cung cấp và lắp đặt các sản phẩm bằng gỗ cho các căn hộ cao cấp, du thuyền... được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

### 17. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

### 18. Thuế

Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 62/CN-UB ngày 24/8/2000 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương cấp, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế, được miễn thuế TNDN 02 năm và giảm 50% cho 04 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài ra, Công ty còn được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm khi có doanh thu xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước; được giảm 20% thuế TNDN phải nộp cho phần thu nhập có được do doanh thu xuất khẩu đạt tỷ trọng trên 50% trên tổng doanh thu hay duy trì được thị trường xuất khẩu ổn định về số lượng hoặc giá trị hàng hoá xuất khẩu trong 03 năm liên tục trước đó. Việc ưu đãi này được áp dụng đến hết năm 2011 theo quy định tại Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN.

Công ty CP Trường Thành (Daklak 1) được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm. Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Daklak 2) được hưởng mức thuế suất TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm. Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Bình Dương 2) được hưởng mức thuế suất TNDN ưu đãi là 20% trong 10 năm. Công ty được miễn thuế TNDN trong 02 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 03 năm tiếp theo.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho thời kỳ tài chính Quý 1 năm 2014*

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (Phú Yên) được hưởng mức thuế suất TNDN ưu đãi là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh và được miễn thuế TNDN trong 03 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 07 năm tiếp theo.

Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành Đắk Nông được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Công ty CP Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Trường Thành Đắk Nông được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành M'Đrak được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

**Thuế hiện hành**

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Do chưa có những chứng cứ thích hợp về việc quyền phát triển có được xem là chi phí cho mục đích tính thuế, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản thu nhập chưa thực hiện khi hợp nhất liên quan đến khoản vốn góp của Công ty vào liên doanh Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1,206,521,770	348,765,895
Tiền gửi ngân hàng bằng VND	6,520,136,991	24,756,392,195
Tiền gửi ngân hàng bằng Ngoại tệ	257,846,941	1,518,285,810
Tiền gửi tại Công ty Chứng khoán - VND	17,657,489	-
Tiền đang chuyển	200,000,000	770,000,000
Các khoản tương đương tiền	43,120,000,000	38,120,000,000
<b>Cộng</b>	<b>51,322,163,191</b>	<b>65,513,443,900</b>

(\*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các Ngân hàng (lãi suất dao động từ 5.8 % đến 7%/năm). Toàn bộ số dư khoản tiền gửi này đã thế chấp, cầm cố tại ngân hàng để đảm bảo các khoản vay ngắn hạn.

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn	(2.1) 12,238,700,012	51,548,700,012
Các khoản dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
<b>Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>12,238,700,012</b>	<b>51,548,700,012</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho thời kỳ tài chính Quý 1 năm 2014*

*(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

(2.1) Bao gồm:		Số cuối kỳ	
Các khoản cho vay ngắn hạn đến các nhân viên Công ty	(2.1.1)	280,000,000	
Các khoản cho vay ngắn hạn đến các tổ chức	(2.1.2)	11,958,700,012	
<b>Cộng</b>		<b>12,238,700,012</b>	
(2.1.1) Bao gồm:		Số cuối năm	
Khoản cho vay đến Ông Phạm Thừa Tự		280,000,000	
<b>Cộng</b>		<b>280,000,000</b>	
(2.1.2) Bao gồm:			
Khoản cho vay đến Công ty TNHH SX-XD-TM Đại Dương		300,000,000	
Khoản cho vay đến Công ty TNHH XD Đồng Long		4,500,000,000	
Cty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI (TTO)		7,158,700,012	
<b>Cộng</b>		<b>11,958,700,012</b>	
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng		336,155,668,330	273,661,750,405
Trả trước cho người bán		75,294,471,052	60,285,374,811
Phải thu khác	(3.1)	53,286,787,556	67,050,144,077
<b>Cộng</b>		<b>464,736,926,938</b>	<b>400,997,269,293</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.2)	(10,974,239,326)	(10,974,239,326)
<b>Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>453,762,687,612</b>	<b>390,023,029,967</b>
(3.1) Bao gồm:			
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn		95,669,641	
Phải thu về lãi cho vay		211,129,326	
Phải thu khoản cho mượn		943,559,808	
Phải thu gốc cho vay đối với Công ty Tân Phát (*)		19,180,000,000	
Phải thu lãi cho vay đối với Công ty Tân Phát (*)		4,237,675,770	
Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành - Ea H'leo		24,132,413,389	
Phải thu khác với các bên liên quan		3,336,153,299	
Các khoản phải thu khác		1,150,186,323	
<b>Cộng</b>		<b>53,286,787,556</b>	
(*) Vào ngày 10/01/2011, Chấp hành viên Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk ra Quyết định số 708/QĐ-THA về việc cưỡng chế tài sản giấy tờ có giá là giấy chứng nhận quyền sở hữu số lượng 1.968.000 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Trồng Rừng Trường Thành phát hành và Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tân Phát đứng tên nhằm mục đích thu hồi khoản nợ gốc vay và lãi phát sinh từ hợp đồng vay số 01-2007 ngày 21/9/2007 giữa Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tân Phát và Công ty CP Trồng Rừng Trường Thành. Ngày 31/10/2011, Cục Thi hành Án Dân Sự Tỉnh Đắk Lắk đã ra thông báo số 206/CTHADS-CHV về giá khởi điểm mỗi cổ phiếu để đưa ra bán đấu giá là 10.000 đồng.			
(3.2) Chi tiết phát sinh số dư và trích lập dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ:			
Số dư dự phòng phải thu khó đòi đầu năm		(10,974,239,326)	
<b>Số dư dự phòng phải thu khó đòi cuối kỳ</b>		<b>(10,974,239,326)</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho thời kỳ tài chính Quý 1 năm 2014*

*(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

<b>4. Hàng tồn kho</b>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi đường	38,452,429,145	16,196,652,205
Nguyên liệu, vật liệu	1,344,973,279,605	1,108,867,598,192
Công cụ, dụng cụ	941,228,963	188,809,465,680
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	850,870,191,364	739,184,327,590
Thành phẩm	73,267,907,792	159,716,942,063
Hàng hoá	26,262,240,497	31,168,149,332
Hàng gửi bán	11,144,339,054	11,110,619,491
<b>Cộng</b>	<b>2,345,911,616,420</b>	<b>2,255,053,754,553</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9,706,605,994)	(9,706,605,994)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được</b>	<b>2,336,205,010,426</b>	<b>2,245,347,148,559</b>

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ (31/03/2014) được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

**(\*) Chi tiết phát sinh số dư và trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:**

Số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	(9,706,605,994)
<b>Số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm</b>	<b>(9,706,605,994)</b>

<b>5. Tài sản ngắn hạn khác</b>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	1,263,762,606	1,582,734,690
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1,626,929,068	1,231,710,867
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	6,235,522,021	14,258,800,471
Tài sản ngắn hạn khác	(*) 18,482,033,237	16,947,291,715
<b>Cộng</b>	<b>27,608,246,932</b>	<b>34,020,537,743</b>

**(\*) Bao gồm:**

Tài sản thiếu chờ xử lý	585,022
Các khoản tạm ứng	15,864,413,633
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,617,034,582
<b>Cộng</b>	<b>18,482,033,237</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính Quý 1 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**6. Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: ngàn đồng

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý & TSCĐ khác		<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	244,948,006	277,758,380	23,239,611	4,501,366	-	550,447,363
Tăng	-	120,000	-	-	-	120,000
Giảm	-	130,097	-	-	-	130,096
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>244,948,006</b>	<b>277,748,284</b>	<b>23,239,611</b>	<b>4,501,366</b>	-	<b>550,437,267</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	68,387,320	76,021,088	12,505,564	3,273,786	-	160,187,758
Tăng	2,549,495	4,488,886	623,792	111,449	-	7,773,622
Giảm	-	30,664	5,575	-	-	36,239
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>70,936,815</b>	<b>80,479,310</b>	<b>13,123,781</b>	<b>3,385,235</b>	-	<b>167,925,140</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	176,560,686	201,737,293	10,734,047	1,227,580	-	390,259,607
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>174,011,191</b>	<b>197,268,973</b>	<b>10,115,830</b>	<b>1,116,131</b>	-	<b>382,512,127</b>

**7. Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: đồng

		Quyền sử dụng đất	Phần mềm, website	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm		44,430,353,700	5,650,268,574	50,080,622,274
Tăng do mua mới		-	-	-
Giảm		-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(*)</b>	<b>44,430,353,700</b>	<b>5,650,268,574</b>	<b>50,080,622,274</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm		4,994,384,191	2,050,694,663	7,045,078,854
Tăng		204,845,757	85,662,799	290,508,555
Giảm		-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>		<b>5,199,229,948</b>	<b>2,136,357,462</b>	<b>7,335,587,409</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm		39,435,969,509	3,599,573,911	43,035,543,420
<b>Số dư cuối kỳ</b>		<b>39,231,123,752</b>	<b>3,513,911,113</b>	<b>42,745,034,865</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho thời kỳ tài chính Quý 1 năm 2014*

*(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:	Diện tích (m2)	Thời hạn sử dụng	Nguyên giá
Quyền sử dụng đất số T00405: tọa lạc tại phường Thống Nhất, Tp. Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk	175.20	lâu dài	5,256,000,000
Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 218, tờ bản đồ số 02, Xã Hòa Tiến, Huyện Krông Păk, ĐắkLak	72,118.40	50 năm đến ngày 18/8/2059	508,828,800
Quyền sử dụng đất vô thời hạn tại Thôn 1, xã EaRal, huyện Ea H'leo, Đắk Lắk	14,884.00	lâu dài	1,458,632,000
Quyền sử dụng tại Thôn 5, xã Ea Ral, huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk	34,743.00	thời hạn 50 năm (kể từ ngày 28/7/2006)	460,950,400
Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 165, tờ bản đồ số 35 thuộc thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	120,478.50	49 năm kể từ ngày 08/7/2005	36,745,942,500
<b>Cộng</b>			<b>44,430,353,700</b>

Tính đến ngày 31/03/2014, toàn bộ Quyền sử dụng đất của Công ty đã được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất 10.320 m <sup>2</sup> đất tại Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	32,500,000,000	32,500,000,000
Chi phí chuyển nhượng Quyền sử dụng đất tại Xã Phước Tân, Huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên	828,300,000	828,300,000
Chi phí xây dựng 02 nhà kho tại Khu phố 7, Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương	37,377,856,346	37,377,856,346
Lô đất (250 m <sup>2</sup> ) có thời gian sử dụng lâu dài tại quốc lộ 14, huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk và 08 lô đất khác tại Đắk Lắk	843,700,000	843,700,000
Mua sắm tài sản cố định	585,258,590	407,411,000
Xây dựng cơ bản dở dang khác (xây dựng nhà kho, nhà xưởng, ...)	9,753,960,489	9,354,950,286
<b>Cộng</b>	<b>81,889,075,426</b>	<b>81,312,217,632</b>
9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	(9.1) 93,688,231,936	93,936,384,743
Đầu tư dài hạn khác	(9.2) 88,019,084,766	88,019,084,766
<b>Cộng</b>	<b>181,707,316,702</b>	<b>181,955,469,509</b>
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(9.3) (12,330,959,264)	(12,330,959,264)
<b>Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>169,376,357,437</b>	<b>169,624,510,245</b>

**(9.1) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh:**

Tên các công ty liên kết, liên doanh	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp	Vốn phải góp	Vốn góp thực tế 31/03/2014
Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI	7,018,000.00 USD	51.00%	(*)	94,930,473,000
Công ty CP Bao bì Trường Thành	6,500,000,000	23.08%	1,500,000,000	2,000,000,000
<b>Cộng</b>				<b>96,930,473,000</b>

Giảm khoản thu nhập từ hợp đồng liên doanh theo phần góp vốn của Công ty vào liên doanh

Khoản tổn thất phát sinh tại Công ty liên kết (3,242,241,064)

**Phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của các Công ty liên kết, liên doanh 93,688,231,936**



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính Quý 1 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(\*): Đầu tư vào Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI chiếm 51% vốn điều lệ (vốn điều lệ là 7,018,000.00 USD). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI được thành lập trên cơ sở liên doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Giấy OJI (Nhật Bản). Theo đó, Công ty sẽ góp 3,579,000.00 USD (trong đó bao gồm 170,400.00 USD bằng tiền và 3,408,000.00 USD bằng Quyền Phát triển trên diện tích đất rừng dự kiến là 17.043 ha thuộc địa bàn Tỉnh Phú Yên trên cơ sở xác định giá trị bằng thỏa thuận giữa 02 bên). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 361022000032 ngày 14/10/2011 bởi Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên.

**(9.2) Danh sách các khoản đầu tư dài hạn khác:**

**(9.2.1) Đầu tư mua cổ phiếu và các chứng từ có giá**

Khoản đầu tư vào	Số lượng cổ phần sở hữu	Đơn giá	Giá trị đầu tư 31/03/2014
Công ty CP Lidovit	28,960	9,661	279,784,766
Quỹ Đầu tư Chứng khoán y tế Bản Việt (*)	173	100,000,000	17,282,580,000
Công ty CP CBTP Sông Hậu	444,608	27,500	12,226,720,000
Công ty CP Phú Hữu Gia	5,268,000	10,000	52,680,000,000
Công ty CP Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành	540,000	10,000	5,400,000,000
<b>Cộng</b>			<b>87,869,084,766</b>

(\*) Trong năm tài chính này, khoản lợi nhuận được chia từ việc đầu tư này là 2.282.580.000 đồng

**(9.2.2) Các khoản đầu tư tài chính khác**

Khoản cho vay đến Cụm CN Trường Thành 150,000,000

(\*): Toàn bộ khoản tiền gửi này đã cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo các khoản vay ngắn hạn.

**Tổng cộng đầu tư tài chính dài hạn khác (9.2)**

**88,019,084,766**

**(9.3) Các khoản dự phòng đầu tư mua cổ phiếu và chứng từ có giá**

Khoản đầu tư vào	Trị giá đầu tư	Số lượng	Đơn giá bình quân	Dự phòng
Công ty CP Lidovit	279,784,766	28,960	9,661	
Quỹ Đầu tư Chứng khoán y tế Bản Việt	17,282,580,000	173	100,000,000	
Công ty CP CBTP Sông Hậu	12,226,720,000	444,608	27,500	(12,226,720,000)
Công ty CP Phú Hữu Gia	52,680,000,000	5,268,000	10,000	
Công ty CP Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành	5,400,000,000	540,000	10,000	(104,239,264)
<b>Cộng</b>				<b>(12,330,959,264)</b>
<b>Tổng cộng</b>				<b>(12,330,959,264)</b>

**10 Tài sản dài hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	(10.1) 43,567,458,479	44,608,518,942
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(10.2) 1,518,374,743	1,533,682,038
Tài sản dài hạn khác	(10.3) 1,210,000,000	1,210,000,000
<b>Cộng</b>	<b>46,295,833,223</b>	<b>47,352,200,980</b>

**(10.1) Bao gồm:**

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn chờ phân bổ	6,460,314,199
Chi phí quảng cáo chờ phân bổ	-
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	10,833,338
Phí đánh giá tác động môi trường	288,346,866
Chi phí chờ phân bổ khác	52,403,290
Chi phí thuê đất trả trước chờ phân bổ	36,755,560,786
<b>Cộng</b>	<b>43,567,458,479</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho thời kỳ tài chính Quý 1 năm 2014*

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**(10.2)** Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cuối năm phát sinh từ lãi chưa thực hiện liên quan đến chuyển quyền sử dụng đất giữa nội bộ Tập đoàn với nhau.

**(10.3)** Bao gồm:

Khoản ký quỹ đầu tư dự án trồng rừng kinh tế theo công văn số 2135/CV-STC ngày 27/6/2008 của UBND Tỉnh Phú Yên	400,000,000
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn về thuê mặt bằng	810,000,000
<b>Cộng</b>	<b>1,210,000,000</b>

<b>11 Vay và nợ ngắn hạn</b>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn từ các Ngân hàng (*)	1,692,312,861,453	1,716,239,015,019
Vay từ các cá nhân	1,600,000,000	4,100,000,000
Vay từ các tổ chức	37,945,205,020	38,165,205,020
Nợ dài hạn đến hạn trả (17*)	88,764,943,849	100,652,604,173
<b>Cộng</b>	<b>1,820,623,010,322</b>	<b>1,859,156,824,212</b>

**(\*) Công ty vay từ các Ngân hàng có số dư nợ vay tại ngày 31/03/2014:**

	<b>USD</b>	<b>Tương đương VND</b>
Vay bằng VND		992,890,825,505
Vay bằng USD	33,179,413.47	699,422,035,948
<b>Cộng</b>		<b>1,692,312,861,453</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho thời kỳ tài chính Quý 1 năm 2014*

*(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

<b>Vay từ Ngân hàng</b>	<b>Gốc USD</b>	<b>Số dư nợ vay</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	205,881.55	4,339,983,074
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	-	32,810,354,000
Ngân hàng VCB - CN Bình Dương	-	302,822,649,817
Ngân hàng Đông Á - CN Bình Dương	-	152,078,635,000
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Tp.HCM	8,262,005.00	174,163,065,400
Ngân hàng TMCP Kiên Long - CN Bình Dương	2,840,000.00	59,867,200,000
Ngân hàng TMCP Kiên Long - CN Bình Dương	-	39,935,000,000
Ngân hàng TMCP Phương Tây - CN Tp.HCM	1,107,865.47	23,353,804,108
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Bình Dương	2,255,850.70	47,553,332,756
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Phú Nhuận	672,500.00	14,176,300,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Phú Nhuận	-	65,800,000,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sài Gòn	6,716,598.55	141,585,897,434
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sài Gòn	-	34,087,568,435
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Thủ Đức	2,878,349.65	60,675,610,622
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Thủ Đức	-	11,204,500,000
Ngân hàng STANDARD CHARTERED (SCB)	-	8,264,890,903
Ngân hàng Việt Á-HCM	8,240,362.55	173,706,842,554
Ngân hàng Việt Á-HCM	-	27,676,480,710
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN ĐakLak	-	97,674,754,668
NH Phát triển Việt Nam KV Đăk Lăk ĐăkNông	-	16,533,875,322
NH NN & PTNT - chi nhánh Tp.Buôn Mê Thuộc	-	54,200,000,000
NH Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Đăknông	-	3,772,000,000
NH TMCP Quân Đội - chi nhánh Đăk Lăk	-	79,031,001,815
NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - chi nhánh Đăk Lăk	-	45,000,000,000
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên	-	21,999,114,835
<b>Tổng cộng</b>	<b>33,179,413.47</b>	<b>1,692,312,861,453</b>
<b>12 Phải trả người bán và người mua trả tiền trước</b>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	177,309,475,961	119,146,259,513
Người mua trả tiền trước	36,897,661,579	48,770,457,639
<b>Cộng</b>	<b>214,207,137,540</b>	<b>167,916,717,152</b>
<b>13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	33,100,756,901	41,175,170,691
Thuế TNDN phải nộp	11,319,821,195	10,548,530,518
Thuế TNCN phải nộp	2,419,907,312	4,553,342,436
Các loại thuế khác	104,203,346	127,621,077
<b>Cộng</b>	<b>46,944,688,754</b>	<b>56,404,664,722</b>
<b>14 Phải trả người lao động</b>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khoản lương phải trả người lao động	20,868,678,328	24,262,186,026
<b>Cộng</b>	<b>20,868,678,328</b>	<b>24,262,186,026</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho thời kỳ tài chính Quý I năm 2014*

*(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>15 Chi phí phải trả</b>	<b>(*) 227,892,192,436</b>	<b>175,559,423,906</b>
(*) Bao gồm:		
Chi phí lãi vay còn phải trả	226,986,637,863	
Chi phí khác	905,554,573	
<b>Cộng</b>	<b>227,892,192,436</b>	
<b>16 Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>(*) 173,281,458,097</b>	<b>134,728,452,790</b>
(*) Bao gồm:		
Tài sản thừa chờ xử lý	880,990,668	
Khoản BHXH, BHYT và BHYT, KPCĐ còn phải nộp	52,252,105,276	
Các khoản mượn thanh toán không lãi suất	62,858,601,558	
Khoản nhận ứng trước từ Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất mới theo Hợp đồng liên doanh ngày 16/5/2010 và các Phụ lục đính kèm.	43,716,088,943	
Cổ tức còn phải trả	656,414,000	
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát năm 2011 và 2012, năm 2013	2,116,973,622	
Tạm giữ 20% lương kinh doanh của nhân viên chờ quyết toán	42,042,250	
Và các khoản phải trả khác	10,758,241,780	
<b>Cộng</b>	<b>173,281,458,097</b>	
<b>17 Nợ dài hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải trả dài hạn khác (nhận cọc tiền cho thuê mặt bằng)	1,000,000,000	1,000,000,000
Vay và nợ dài hạn	<b>(17.1)</b> 118,447,496,842	122,553,837,435
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	(10,500,000)	-
Doanh thu chưa thực hiện	<b>(17.2)</b> 27,604,879,293	28,658,556,570
<b>Cộng</b>	<b>147,041,876,135</b>	<b>152,212,394,005</b>
<b>(17.1) Số dư khoản vay và nợ dài hạn tại ngày 31/03/2014</b>		
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	81,394,177,849	
NH Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên	5,454,000,000	
NH TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Bình Dương	119,520,262,842	
NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Buôn Mê Thuột	844,000,000	
<b>Cộng vay và nợ dài hạn</b>	<b>207,212,440,691</b>	
Nợ dài hạn đến hạn trả (*)	(88,764,943,849)	
<b>Cộng vay và nợ dài hạn</b>	<b>118,447,496,842</b>	



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho thời kỳ tài chính Quý I năm 2014*

*(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

(17.2) Bao gồm:

Khoản thu nhập chưa thực hiện tương ứng với phần vốn góp của Công ty vào liên doanh Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI	27,546,109,636
Doanh thu chưa thực hiện khác	58,769,657
<b>Cộng</b>	<b>27,604,879,293</b>

**18 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	735,000,000,000	-	-	735,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	99,062,086,763	-	-	99,062,086,763
Cổ phiếu quỹ	(420,631,294)	-	-	(420,631,294)
Quỹ đầu tư phát triển	10,494,752,650	-	-	10,494,752,650
Quỹ dự phòng tài chính	3,767,885,040	-	-	3,767,885,040
Quỹ khác thuộc CSH	8,963,110	-	-	8,963,110
Lợi nhuận chưa phân phối	3,405,797,956	2,914,079,697	59,025,000	6,260,852,653
<b>Cộng</b>	<b>851,318,854,225</b>	<b>2,914,079,697</b>	<b>59,025,000</b>	<b>854,173,908,922</b>

Cổ phiếu	QUÝ 1-2014 (15 Công ty)	QUÝ 1-2013 (15 Công ty)
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	73,500,000	39,373,606
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	<b>73,500,000</b>	<b>39,373,606</b>
- Cổ phiếu thường	73,500,000	39,373,606
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	<b>(16,564)</b>	<b>(12,648)</b>
- Cổ phiếu thường	(16,564)	(12,648)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>73,483,436</b>	<b>39,360,958</b>
- Cổ phiếu thường	73,483,436	39,360,958
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 10.000 đồng/cổ phần. Mệnh giá thực tế đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phần.

**Lợi nhuận chưa phân phối tăng trong năm do:**

Tăng từ lợi nhuận sau thuế trong Quý I năm 2014	2,877,840,631
Tăng khác	36,239,066
<b>Cộng</b>	<b>2,914,079,697</b>

**Lợi nhuận chưa phân phối giảm trong năm do:**

Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	59,025,000
<b>Cộng</b>	<b>59,025,000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho thời kỳ tài chính Quý 1 năm 2014*

*(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**VI Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	QUÝ 1-2014 (15 Công ty)	QUÝ 1-2013 (15 Công ty)
<b>19 Doanh thu</b>		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	258,582,552,499	545,690,720,972
Doanh thu cung cấp dịch vụ, thi công công trình	24,124,999,288	18,003,345,762
Doanh thu khác	55,270,366	33,434,320
<b>Cộng</b>	<b>282,762,822,153</b>	<b>563,727,501,054</b>
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu	(2,741,603,897)	(809,021,266)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>280,021,218,256</b>	<b>562,918,479,788</b>
<b>20 Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn bán thành phẩm và hàng hóa	194,643,936,133	485,110,660,707
Giá vốn cung cấp dịch vụ, thi công công trình	16,064,669,986	4,721,372,688
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(136,399,140)
<b>Cộng</b>	<b>210,708,606,119</b>	<b>489,695,634,255</b>
<b>21 Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,357,200	751,492
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	884,291,092	152,976,879
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,641,249,757	(76,498,304)
Thu nhập từ hoạt động góp vốn liên doanh tương ứng với phần góp vốn của bên liên doanh	913,130,706	913,130,706
<b>Cộng</b>	<b>3,440,028,755</b>	<b>990,360,773</b>
<b>22 Chi phí hoạt động tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	47,130,722,134	50,751,096,217
Lỗ chênh lệch tỷ giá	400,464,588	18,078,193
Phí ngân hàng	197,695,541	494,682,848
Chi phí tài chính khác	241,286,363	-
<b>Cộng</b>	<b>47,970,168,626</b>	<b>51,263,857,258</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho thời kỳ tài chính Quý 1 năm 2014*

*(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

<b>23 Chi phí bán hàng</b>	QUÝ 1-2014 (15 Công ty)	QUÝ 1-2013 (15 Công ty)
Chi phí nhân viên	513,150,753	315,618,537
Chi phí vật liệu bao bì	5,082,600	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	4,410,521	26,389,773
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hàng mẫu	26,636,417	822,662,045
Chi phí xuất hàng	1,439,345,133	1,448,069,659
Chi phí dịch vụ mua ngoài	460,865,757	651,724,262
Chi phí khác	898,598,276	284,800,227
<b>Cộng</b>	<b>3,348,089,457</b>	<b>3,549,264,503</b>
<b>24 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	QUÝ 1-2014 (15 Công ty)	QUÝ 1-2013 (15 Công ty)
Chi phí nhân viên quản lý	13,339,894,878	11,207,401,863
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	326,333,537	467,836,728
Chi phí khấu hao TSCĐ	565,363,011	929,322,071
Thuế, phí và lệ phí	1,459,973,596	1,078,105,805
Chi phí công tác, tiếp khách	752,796,390	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,531,556,254	2,487,926,318
Chi phí khác	1,006,123,253	1,018,777,320
<b>Cộng</b>	<b>18,982,040,919</b>	<b>17,189,370,105</b>
<b>25 Thu nhập khác</b>	QUÝ 1-2014 (15 Công ty)	QUÝ 1-2013 (15 Công ty)
Thu nhập do thanh lý tài sản cố định và chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	55,454,545
Thu nhập do bán phế liệu	39,410,000	-
Thu phí lưu kho, tiền điện, tiền cho thuê mặt bằng, cho thuê xe,...	145,361,545	-
Thu nhập do phạt vi phạm	512,806,295	-
Thu nhập từ các khoản công nợ không ai đòi	47,254	-
Thu nhập từ tiền khoản chi hộ tiền điện,com, BHXH, BHYT, BHYT	2,473,973,128	-
Thu nhập khác	411,741,034	3,434,507,934
<b>Cộng</b>	<b>3,583,339,256</b>	<b>3,489,962,479</b>
<b>26 Chi phí khác</b>	QUÝ 1-2014 (15 Công ty)	QUÝ 1-2013 (15 Công ty)
Giá trị còn lại của TSCĐ, phế liệu thanh lý, nhượng bán	100,268,985	358,424,290
Chi phí phạt	426,941,610	32,362,344
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các dự án ngừng hoạt động, chi phí khấu hao của tài sản không hoạt động,...	366,500,190	-
Chi phí liên quan đến việc cho thuê mặt bằng,...	92,770,934	-
Chi phí từ các khoản chi hộ tiền com, BHXH, BHYT, BHTN	2,473,344,128	-
Chi phí khác	177,755,456	3,139,314,373
<b>Cộng</b>	<b>3,637,581,303</b>	<b>3,530,101,007</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho thời kỳ tài chính Quý 1 năm 2014*

*(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

	QUÝ 1-2014 (15 Công ty)	QUÝ 1-2013 (15 Công ty)
<b>27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,066,886,864	1,288,457,869
<i>Trong đó:</i>		
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	(1,810,953,767)	(367,986,900)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	2,877,840,631	1,656,444,769
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ	2,877,840,631	1,656,444,769
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	73,483,436	39,373,606
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>39</b>	<b>42</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính Quý 1 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**VII Thông tin khác**

**Báo cáo Bộ Phận**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Chế biến gỗ
- Trồng rừng
- Khác

Cho thời kỳ tài chính Quý 1 năm 2014

Đơn vị tính: triệu đồng

	Chế biến gỗ		Trồng rừng		Khác		Loại trừ		Hợp nhất	
	Quý 1 2014	Quý 1 2013	Quý 1 2014	Quý 1 2013	Quý 1 2014	Quý 1 2013	Quý 1 2014	Quý 1 2013	Quý 1 2014	Quý 1 2013
<b>Doanh thu thuần</b>										
<i>Từ khách hàng bên ngoài</i>	286,668	561,252	497	1,420	(7,144)	246	-	-	280,022	562,918
<i>Giữa các bộ phận</i>	177,983	414,839	10,254	73	20,879	20,126	(209,116)	(435,038)	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>464,651</b>	<b>976,091</b>	<b>10,751</b>	<b>1,493</b>	<b>13,735</b>	<b>20,372</b>	<b>(209,116)</b>	<b>(435,038)</b>	<b>280,022</b>	<b>562,918</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>										
Kết quả của bộ phận	66,403	71,875	(1,521)	364	2,272	969	2,159	16	69,313	73,224
Chi phí không phân bổ	21,602	19,823	302	498	426	419	-	-	22,330	20,740
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính	44,801	52,052	(1,822)	(134)	1,845	550	2,159	16	46,983	52,484
<i>Thu nhập tài chính</i>	3,305	453	1,628	1,972	0	2	(1,494)	(1,436)	3,440	991
<i>Chi phí tài chính</i>	47,646	50,619	1,841	2,226	259	768	(1,776)	(2,350)	47,970	51,263
<i>Lợi nhuận khác</i>	176	352	14	(126)	(298)	(266)	54	-	(54)	(40)
<i>Lãi, lỗ công ty liên kết</i>	-	-	(219)	(142)	(30)	(59)	-	-	(248)	(201)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,083	661	-	-	-	-	0	20	1,083	681
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>(446)</b>	<b>1,577</b>	<b>(2,239)</b>	<b>(656)</b>	<b>1,258</b>	<b>(541)</b>	<b>2,495.5</b>	<b>910.0</b>	<b>1,068</b>	<b>1,290</b>
Lợi ích cổ đông thiểu số	(750)	(49)	(932)	(119)	(129)	(201)	-	-	(1,811)	(369)
<b>Lợi nhuận thuần</b>	<b>304</b>	<b>1,626</b>	<b>(1,308)</b>	<b>(537)</b>	<b>1,387</b>	<b>(340)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2,878</b>	<b>1,659</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho thời kỳ tài chính Quý 1 năm 2014*

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Đơn vị tính: triệu đồng

Các thông tin khác	Chế biến gỗ		Trồng rừng		Khác		Loại trừ		Hợp nhất	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản của bộ phận	4,132,641	4,115,959	264,971	269,889	61,218	63,858	(854,875)	(931,669)	3,603,955	3,518,037
Tài sản không phân bổ										
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4,132,641</b>	<b>4,115,959</b>	<b>264,971</b>	<b>269,889</b>	<b>61,218</b>	<b>63,858</b>	<b>(854,875)</b>	<b>(931,669)</b>	<b>3,603,955</b>	<b>3,518,037</b>
Nợ phải trả của bộ phận	2,984,282	2,968,092	129,305	132,779	43,434	47,361	(501,105)	(577,785)	2,655,916	2,570,447
Nợ phải trả không phân bổ										
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>2,984,282</b>	<b>2,968,092</b>	<b>129,305</b>	<b>132,779</b>	<b>43,434</b>	<b>47,361</b>	<b>(501,105)</b>	<b>(577,785)</b>	<b>2,655,916</b>	<b>2,570,447</b>
Chi phí mua sắm tài sản	120	18,391	-	-	-	-	-	-	120	18,391
Chi phí khấu hao	7,568	34,072	146	1,107	291	512	-	149	8,006	35,840

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho thời kỳ tài chính Quý 1 năm 2014*

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Bên cạnh những thông tin về hoạt động kinh doanh của các bộ phận dựa trên cơ cấu tổ chức hoạt động của Tập đoàn, những dữ liệu dưới đây còn trình bày các thông tin theo khu vực địa lý:

**Cho thời kỳ tài chính Quý 1 năm 2014**

Đơn vị tính: triệu đồng

	Bình Dương		Đăk Lăk		Phú Yên		Khác		Loại trừ		Hợp nhất	
	Quý 1 2014	Quý 1 2013	Quý 1 2014	Quý 1 2013	Quý 1 2014	Quý 1 2013	Quý 1 2014	Quý 1 2013	Quý 1 2014	Quý 1 2013	Quý 1 2014	Quý 1 2013
<b>Doanh thu thuần</b>												
<i>Từ khách hàng bên ngoài</i>	242,619	387,891	42,390	174,627	2,171	398	(7,158.55)	2.20	-	-	280,022	562,918
<i>Giữa các bộ phận</i>	120,290	366,139	58,772	40,093	9,175	8,671	20,879	20,133	(209,116)	(435,038)	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>362,908</b>	<b>754,030</b>	<b>101,163</b>	<b>214,720</b>	<b>11,347</b>	<b>9,069</b>	<b>13,720</b>	<b>20,135</b>	<b>(209,116)</b>	<b>(435,038)</b>	<b>280,022</b>	<b>562,918</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>												
Kết quả của bộ phận	54,374	62,840	8,778	7,822	1,745	1,580	2,257	965	2,159	16	69,313	73,223
Chi phí không phân bổ	17,268	16,548	3,706	2,926	983	897	374	367	-	-	22,330	20,738
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính	37,106	46,292	5,073	4,896	762	683	1,883	598	2,159	16	46,983	52,485
<i>Thu nhập tài chính</i>	3,303	412	1,631	2,012	0	1	0	2	(1,494)	(1,436)	3,440	991
<i>Chi phí tài chính</i>	38,694	40,539	10,304	11,994	641	628	108	452	(1,776)	(2,350)	47,970	51,263
<i>Lợi nhuận khác</i>	183	(525)	(424)	(272)	44	-	90	757	54	-	(54)	(40)
<i>Lãi, lỗ công ty liên kết</i>	-	-	-	-	(219)	(142)	(30)	(59)	-	-	(248)	(201)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,051	635	-	-	32	26	-	-	0	20	1,083	681
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>848</b>	<b>5,005</b>	<b>(4,025)</b>	<b>(5,358)</b>	<b>(86)</b>	<b>(112)</b>	<b>1,835</b>	<b>846</b>	<b>2,495.5</b>	<b>910.0</b>	<b>1,068</b>	<b>1,291</b>
Lợi ích cổ đông thiểu số	(255)	1,178	(1,684)	(1,713)	126	148	3	19	-	-	(1,811)	(368)
<b>Lợi nhuận thuần</b>	<b>1,102</b>	<b>3,827</b>	<b>(2,341)</b>	<b>(3,645)</b>	<b>(212)</b>	<b>(260)</b>	<b>1,833</b>	<b>827</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2,878</b>	<b>1,659</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho thời kỳ tài chính Quý 1 năm 2014*

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Đơn vị tính: triệu đồng

Các thông tin khác	Bình Dương		Đăk Lăk		Phú Yên		Khác		Loại trừ		Hợp nhất	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản của bộ phận	3,355,305	3,380,246	908,680	875,245	147,131	144,206	47,714	50,009	(854,875)	(931,669)	3,603,955	3,518,037
Tài sản không phân bổ												
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,355,305</b>	<b>3,380,246</b>	<b>908,680</b>	<b>875,245</b>	<b>147,131</b>	<b>144,206</b>	<b>47,714</b>	<b>50,009</b>	<b>(854,875)</b>	<b>(931,669)</b>	<b>3,603,955</b>	<b>3,518,037</b>
Nợ phải trả của bộ phận	2,266,588	2,293,375	786,835	749,893	84,407	81,615	19,191	23,350	(501,105)	(577,785)	2,655,916	2,570,448
Nợ phải trả không phân bổ												
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>2,266,588</b>	<b>2,293,375</b>	<b>786,835</b>	<b>749,893</b>	<b>84,407</b>	<b>81,615</b>	<b>19,191</b>	<b>23,350</b>	<b>(501,105)</b>	<b>(577,785)</b>	<b>2,655,916</b>	<b>2,570,448</b>
Chi phí mua sắm tài sản	-	14,967	120	3,424	-	-	-	-	-	-	120	18,391
Chi phí khấu hao	5,857	24,004	1,756	10,064	394	1,620	-	3	-	149	8,006	35,840

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý 1 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

---

### 1. Cam kết phân chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, Công ty CP Lâm Nghiệp Trường Thành có các khoản cam kết phân chia lợi nhuận theo các hợp đồng hợp tác đầu tư như sau:

- Theo hợp đồng liên kết số 01/TTC-BQLM'DRAK ngày 22/10/2008 giữa Công ty và Ban Quản Lý Dự Án Rừng Phòng Hộ Núi Vọng Phu ("BQLDA") thì BQLDA đưa vào liên kết diện tích đất bao gồm nhưng không giới hạn 690,84 ha (được giao khoán cho các hộ dân theo chương trình 661) thuộc các tiểu khu 790, 786, 781, 759, 782, 762 nằm trên địa bàn hành chính của 04 xã: Cư M'ta, Ea Trang, EA M'Đoan và Cư Króa huyện M'Đrak tỉnh ĐakLak. Diện tích này sẽ đưa vào liên kết trồng rừng với Công ty cụ thể là: năm 2008 liên kết trồng mới 154,1 ha, năm 2010 liên kết trồng mới 118,7 ha, năm 2011 liên kết trồng mới 177,9 ha, năm 2012 liên kết trồng mới 139,8 ha, năm 2013 liên kết trồng mới 100,34ha. Ngoài ra, BQLDA góp không quá 20% vốn vào suất đầu tư đối với chu kỳ đầu không tính lãi suất từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước (số vốn này BQLDA cung cấp cho Công ty), những chu kỳ tiếp theo BQLDA sẽ dùng suất lợi nhuận thu được từ rừng liên kết tiếp tục đầu tư với tỷ lệ như ban đầu. Các hộ dân sẽ là người trực tiếp tiến hành trồng, chăm sóc quản lý bảo vệ và phòng chống cháy rừng được thực hiện cụ thể thông qua hợp đồng giao khoán. Lợi nhuận sẽ được phân chia theo nguyên tắc BQLDA 40% (trong đó BQLDA 10%, người dân 60% lợi nhuận còn lại Công ty và BQLDA sẽ chia theo tỷ lệ góp vốn, tỷ lệ phân chia doanh thu từ rừng đối với cây kinh tế khác ngoài keo lai giảm hom sẽ được các bên thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng nhưng Công ty không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu trên.

- Theo hợp đồng liên kết số 02/TTC-M'DRAK ngày 22/10/2008 giữa Công ty và Ban Quản Lý Dự Án Rừng Phòng Hộ Núi Vọng Phu ("BQLDA") thì BQLDA đưa vào liên kết diện tích đất khoảng 1.000 ha đất rừng phòng hộ, khoảng 1.200 ha đất rừng sản xuất và góp không quá 10% vốn vào suất đầu tư đối với chu kỳ đầu từ nguồn thu chi tiêu khai thác gỗ tự nhiên của BQLDA nếu có (số vốn góp này BQLDA cung cấp cho Công ty), những chu kỳ tiếp theo BQLDA sẽ dùng suất lợi nhuận thu được từ rừng liên kết tiếp tục đầu tư với tỷ lệ như ban đầu. Lợi nhuận sẽ được phân chia theo nguyên tắc BQLDA 10% lợi nhuận, 90% lợi nhuận còn lại Công ty và BQLDA sẽ chia theo tỷ lệ góp vốn, tỷ lệ phân chia doanh thu từ rừng đối với cây kinh tế khác ngoài keo lai giảm hom sẽ được các bên thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng nhưng Công ty không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu trên.

- Theo hợp đồng liên kết số 03/TTC-CTLN M'DRAK ngày 22/10/2008 giữa Công ty và Công ty Lâm Nghiệp M'Đrak thì Công ty Lâm Nghiệp M'Đrak đưa vào liên kết diện tích đất 600 ha rừng phòng hộ thuộc 02 tiểu khu 797, 802 nằm trên địa bàn hành chính xã Ea Trang huyện M'Đrak tỉnh ĐakLak và tham gia quản lý, tổ chức trồng chăm sóc quản lý phòng chống cháy rừng và các hoạt động khác theo quy trình kỹ thuật của Công ty. Doanh thu có được khi kết thúc mỗi đợt tía thưa/khai thác sẽ được phân chia theo tỷ lệ Công ty Lâm Nghiệp M'Đrak 10% và Công ty 90%, tỷ lệ phân chia doanh thu từ rừng đối với cây kinh tế khác ngoài keo lai giảm hom sẽ được các bên thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng nhưng Công ty không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu trên. Thời gian hợp đồng là 48 năm.

- Theo hợp đồng liên kết số 04/TTC-CTLN LAK ngày 12/3/2009 giữa Công ty và Công ty Lâm Nghiệp Lak thì Công ty Lâm Nghiệp M'Đrak đưa vào liên kết diện tích đất khoảng 4.800 ha và góp khoảng 1,4 tỷ đồng vào suất đầu tư đối với chu kỳ sản xuất đầu (số tiền này từ nguồn vốn đã đầu tư vào 67,6 ha rừng trồng năm 2004 tại tiểu khu 1407 - 1415), số tiền từ định giá khu rừng trồng 161 ha tại các tiểu khu 1407 - 1408 sau khi hai bên thống nhất sẽ ghi vốn bổ sung. Tỷ lệ phân chia doanh thu (bằng tiền hoặc sản phẩm gỗ) sẽ được chia theo tỷ lệ Công ty Lâm Nghiệp Lak 7% doanh thu (sau khi trừ chi phí khai thác/chi phí tía thưa nhưng không bao gồm các khoản thuế theo quy định và tiền thuê đất "nếu có"), 93% còn lại (sau khi trừ chi phí như trên) sẽ chia theo tỷ lệ góp vốn giữa Công ty và Công ty Lâm Nghiệp Lak, tỷ lệ phân chia doanh thu từ rừng đối với cây kinh tế khác ngoài keo lai giảm hom sẽ được các bên thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng nhưng Công ty không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu trên. Thời gian hợp đồng 50 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính Quý 1 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính**

Tập đoàn đang tiến hành các thủ tục pháp lý nhằm sáp nhập Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (TTBD2) vào Công ty CP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (TTBD1) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 03-12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 8 năm 2012.

Ngoài những sự kiện như đã nêu trên, Tập đoàn không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**3. Số dư đầu năm**

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành, ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố số dư đầu năm phát sinh từ việc trình bày lại số dư các quỹ cần phải được điều chỉnh và công bố trên Báo cáo tài chính. Số dư trên Bảng cân đối kế toán được trình bày lại như sau:

Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán	Số dư 31/12/2012 đã kiểm toán	Số dư tại ngày 01/01/2013	Chênh lệch
<b>B. NGUỒN VỐN</b>			
(a) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	48,408,988,160	54,875,755,428	6,466,767,268
Vốn khác của chủ sở hữu	3,677,165,140	-	(3,677,165,140)
Quỹ đầu tư phát triển	6,152,120,739	9,829,285,879	3,677,165,140
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8,110,628,585	1,898,823,970	(6,211,804,615)
(b) Lợi ích cổ đông thiểu số	105,748,696,703	105,493,734,050	(254,962,653)
<b>Tổng cộng ảnh hưởng đến NGUỒN VỐN</b>	<b>172,097,599,327</b>	<b>172,097,599,327</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>3,297,738,396,626</b>	<b>3,297,738,396,626</b>	<b>-</b>

(a) Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp và các loại thuế khác theo biên bản kiểm tra thuế các năm 2009, 2010, 2011 và điều chỉnh tăng thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2012 do không được hưởng thuế suất ưu đãi đối với hoạt động kinh doanh chính.

(b) Điều chỉnh lợi ích cổ đông thiểu số đầu kỳ do giảm lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ tại Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (BD2)

**VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

**1. Rủi ro thị trường**

**1.1 Rủi ro tiền tệ**

Tập đoàn chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD") và đồng Euro ("EUR").

Tập đoàn đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho thời kỳ tài chính Quý 1 năm 2014*

*(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Rủi ro tiền tệ của Tập đoàn đối với USD và EUR là như sau:

	<b>Tại ngày 31/03/2014</b>			
	<b>Tiền gốc ngoại tệ</b>		<b>Tương đương VND</b>	
	<b>USD</b>	<b>EUR</b>	<b>USD</b>	<b>EUR</b>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền mặt và tiền gửi Ngân hàng	71,214.45	631.46	1,501,200,606	18,229,446
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6,344,875.25	-	133,749,970,270	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>6,416,089.70</b>	<b>631.46</b>	<b>135,251,170,876</b>	<b>18,229,446</b>
<b>Nợ tài chính</b>				
Phải trả người bán	59,512.77	-	1,254,529,192	
Vay và nợ ngắn hạn	33,179,413.47		699,422,035,948	
<b>Tổng cộng</b>	<b>33,238,926.24</b>	<b>-</b>	<b>700,676,565,139</b>	<b>-</b>
<b>Mức rủi ro tiền tệ</b>	<b>(26,822,836.54)</b>	<b>631.46</b>	<b>(565,425,394,263)</b>	<b>18,229,446</b>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ (thấp)/cao hơn một khoản là (56.542.539.426) đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, nếu đồng Euro mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ (thấp)/cao hơn một khoản là 1.822.945 đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Euro còn lại.

## 1.2 Rủi ro giá

Tập đoàn có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

## 1.3 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty.

Tập đoàn quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính Quý 1 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

---

Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì:

Tại ngày 31/03/2014

**Tài sản có lãi suất**

Cho vay (có lãi suất)	12,388,700,012
<b>Tổng</b>	<b>12,388,700,012</b>

Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): 247.774.000 đồng (A).

**Nợ phải trả có lãi suất**

Các khoản vay	1,939,070,507,164
Các khoản phải trả khác có lãi suất	-
<b>Tổng</b>	<b>1,939,070,507,164</b>

Tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): 38.781.410.143 đồng (B).

Ảnh hưởng lãi/(lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn do biến động lãi suất (với giả định mức biến động là 2%) là (A) - (B) = (38.533.636.143) đồng.

**2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro Tập đoàn bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

**Phải thu khách hàng và phải thu khác**

Mức độ rủi ro tín dụng của Tập đoàn bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Tập đoàn đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Tập đoàn sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

**Số dư ngân hàng**

Tập đoàn có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tập đoàn là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính Quý 1 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị**

Tiền gửi Ngân hàng và các khoản đầu tư vào trái phiếu không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư vào trái phiếu phát hành ở các Ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Tập đoàn.

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán, phải thu khác và các khoản tạm ứng của Tập đoàn không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 467.295.388.004 đồng Việt Nam.

**Tài sản tài chính quá hạn và/ hoặc suy giảm giá trị**

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Tại ngày 31/03/2014</b>
Tổng gộp	12,438,397,235
Trừ dự phòng giảm giá trị	(10,974,239,326)
<b>Giá trị thuần của khoản phải thu này</b>	<b>1,464,157,909</b>

**Dự phòng giảm giá trị**

Số dư đầu kỳ (01/01/2014)	(10,974,239,326)
Tăng (do trích lập dự phòng)	-
Xóa sổ do đã thu hồi công nợ	-
<b>Số dư cuối kỳ (31/03/2014)</b>	<b>(10,974,239,326)</b>

**3. Rủi ro thanh toán**

Rủi ro thanh toán là rủi ro Tập đoàn ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Tập đoàn là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Tập đoàn và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Tập đoàn.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

<b>Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014</b>	<b>Dưới 01 năm</b>	<b>Từ 01 đến 05 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
Các khoản vay và nợ	1,820,623,010,322	118,447,496,842	1,939,070,507,164
Phải trả người bán	177,309,475,961	-	177,309,475,961
Người mua trả tiền trước	36,897,661,579	-	36,897,661,579
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	46,944,688,754	-	46,944,688,754
Phải trả người lao động	20,868,678,328	-	20,868,678,328
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	401,173,650,533	1,000,000,000	402,173,650,533
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,503,817,165,476</b>	<b>119,447,496,842</b>	<b>2,623,264,662,318</b>

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không cao. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính Quý 1 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**Tài sản đảm bảo**

Tập đoàn đã cầm cố hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, các khoản nợ phải thu sẽ hình thành trong tương lai cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn (thuyết minh tại mục số 4, và 7 - phần Thuyết minh các Báo cáo Tài chính).

Tập đoàn nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 03 năm 2014 là toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của cá nhân đi vay và tổ chức đi vay tại thời điểm trước và sau khi nhận nợ.

**Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

Tại ngày 31/03/2014	Giá trị sổ sách	So sánh giá trị thuần với giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	Dự phòng
		Tăng	Giảm		
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>					
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	-	-	-	-	-
Chợ vay ngắn hạn	12,238,700,012	-	-	12,238,700,012	-
<b>Các đầu tư dài hạn</b>					
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	96,930,473,000	-	(3,242,241,064)	93,688,231,936	
Chứng khoán vốn chưa niêm yết (thuộc đầu tư dài hạn khác)	88,019,084,766	-	(12,330,959,264)	75,688,125,502	(12,330,959,264)
<b>Tổng cộng</b>	<b>197,188,257,778</b>	<b>-</b>	<b>(15,573,200,329)</b>	<b>181,615,057,449</b>	<b>(12,330,959,264)</b>

- Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được ước tính dựa trên giá trị thuần của đơn vị nhận đầu tư.

Người lập biểu



Đỗ Ngọc Nam

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Lễ

Bình Dương, ngày 10 tháng 05 năm 2014

Tổng Giám đốc



TRƯỜNG THÀNH  
Võ Trường Thành